Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9101.21.00

Mã HS	9101.21.00
Mô tả hàng hóa	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, với vỏ làm bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý / - Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ: / - - Có bộ phận lên giây tự động
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 14:25:14
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/91012100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18288
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18288
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18288
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.6	8,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17606
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17535
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17535
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17535
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17535
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17535
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17535
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17591
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17591

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17591
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17591
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17591
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17591
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17592
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17592
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17592
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17592
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17592
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17592
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17597
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17553
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17549
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17549
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17549
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17549
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17549
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17549
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17595
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17595
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17595
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17595
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17595
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17595
VCFTA	2022	2022	4	VC!D17657
VCFTA	2023	2023	2	VC!E17657

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17657
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17657
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17657
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17657
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17635
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17635
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17635
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17635
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17635
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17635
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D17628
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E17628
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F17628
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G17628
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H17628
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17628
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D17658
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E17658
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F17658
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G17658
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H17658
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17658
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D17657
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E17657
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F17657
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G17657

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H17657
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17657
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17751
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17751
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17751
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17751
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17751
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17751
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17751
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D17620
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E17620
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F17620
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G17620
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H17620
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I17620
RCEP B	2022	2022	0	B!D17620
RCEP B	2023	2023	0	B!E17620
RCEP B	2024	2024	0	B!F17620
RCEP B	2025	2025	0	B!G17620
RCEP B	2026	2026	0	B!H17620
RCEP B	2027	2027	0	B!I17620
RCEP C	2022	2022	0	C!D17618
RCEP C	2023	2023	0	C!E17618
RCEP C	2024	2024	0	C!F17618
RCEP C	2025	2025	0	C!G17618
RCEP C	2026	2026	0	C!H17618

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I17618
RCEP D	2022	2022	0	D!D17617
RCEP D	2023	2023	0	D!E17617
RCEP D	2024	2024	0	D!F17617
RCEP D	2025	2025	0	D!G17617
RCEP D	2026	2026	0	D!H17617
RCEP D	2027	2027	0	D!I17617
RCEP E	2022	2022	0	E!D17621
RCEP E	2023	2023	0	E!E17621
RCEP E	2024	2024	0	E!F17621
RCEP E	2025	2025	0	E!G17621
RCEP E	2026	2026	0	E!H17621
RCEP E	2027	2027	0	E!I17621
RCEP F	2022	2022	0	F!D17620
RCEP F	2023	2023	0	F!E17620
RCEP F	2024	2024	0	F!F17620
RCEP F	2025	2025	0	F!G17620
RCEP F	2026	2026	0	F!H17620
RCEP F	2027	2027	0	F!I17620
VIFTA	2024	2024	12.9	VI!F16521
VIFTA	2025	2025	10.7	VI!G16521
VIFTA	2026	2026	8.6	VI!H16521
VIFTA	2027	2027	6.4	VI!I16521

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9101.21.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 9101.21.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18288), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.